# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 3 |
| 3. | Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 5 - 8 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 9 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 10 - 11 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 12 – 36 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100886857, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 21 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.222 555 86
- Fax : 024.222 555 58

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:** Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; xây dựng công trình đường bộ; khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh và kinh doanh bất động sản, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; khai thác cát, đá sỏi, đất sét; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; sửa chữa thiết bị điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa; xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện; bán buôn các vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng.

## Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/thôi giữ chức vụ |
|---|---|---|
| Ông Lê Văn Tuấn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Trần Anh Đức | Chủ tịch | Thôi giữ chức vụ ngày 28 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Đại Thụ | Thành viên độc lập | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Đắc Điệp | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Ngọc Đông | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Vũ Đức Quang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020 |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Quang Tuấn | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Hồng Vân | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Trần Quang Hưng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021 |

***Ban điều hành, quản lý***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Đắc Điệp | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Ngọc Đông | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Trọng Thủy | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đắc Điệp – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

**Nguyễn Đắc Điệp**

Ngày 07 tháng 3 năm 2024

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0145/24/TC-AC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**
**Chi nhánh Hà Nội**

| | |
|---|---|
| **Nguyễn Thị Tư – Thành viên Ban Giám đốc** | **Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên** |
| *Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0059-2023-008-1* | *Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4028-2022-008-1* |
| Người được ủy quyền | |

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2024



**A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.** trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.163.927.513.894** | **1.448.223.754.623** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **86.902.683.293** | **166.969.343.671** |
| 1. | Tiền | 111 | | 86.902.683.293 | 166.969.343.671 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **665.705.559.439** | **744.155.084.923** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2a | 536.976.704.430 | 627.320.077.755 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 126.396.764.259 | 117.973.920.739 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 2.970.000.000 | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 11.631.805.323 | 9.105.428.418 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (12.269.714.573) | (10.244.341.989) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **349.497.699.637** | **472.129.986.896** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 349.497.699.637 | 472.129.986.896 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **61.821.571.525** | **64.969.339.133** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 2.430.722.268 | 5.517.398.742 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 40.548.247.880 | 50.929.526.956 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 18.842.601.377 | 8.522.413.435 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **331.220.877.630** | **314.311.972.797** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **221.601.365.598** | **163.824.557.164** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.2b | 217.266.085.298 | 159.916.076.864 |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 4.335.280.300 | 3.908.480.300 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **78.004.277.500** | **98.276.862.222** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 27.187.466.408 | 37.882.652.055 |
| | *Nguyên giá* | *222* | | *1.072.486.049.550* | *1.091.274.122.066* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(1.045.298.583.142)* | *(1.053.391.470.011)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 50.816.811.092 | 60.394.210.167 |
| | *Nguyên giá* | *225* | | *80.396.187.850* | *78.111.281.521* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | *(29.579.376.758)* | *(17.717.071.354)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | - | - |
| | *Nguyên giá* | *228* | | *3.165.913.000* | *3.165.913.000* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(3.165.913.000)* | *(3.165.913.000)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| | Nguyên giá | 231 | | - | - |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **90.847.475** | **6.010.716.036** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 90.847.475 | 6.010.716.036 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **31.524.387.057** | **46.199.837.375** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 31.524.387.057 | 46.199.837.375 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1.495.148.391.524** | **1.762.535.727.420** |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.017.310.210.500** | **1.288.310.492.408** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **888.311.871.569** | **1.159.994.886.781** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12a | 149.993.588.365 | 165.097.078.561 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 305.218.590.572 | 477.008.737.453 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 110.763.300 | - |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 19.517.541.952 | 31.194.167.522 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 272.988.023.321 | 127.754.466.838 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16 | 38.185.164.322 | 9.898.586.770 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 29.587.636.767 | 32.406.447.051 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18a | 66.890.501.329 | 311.447.458.131 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.19 | 5.820.061.641 | 5.187.944.455 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **128.998.338.931** | **128.315.605.627** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12b | 95.611.001.979 | 76.752.946.274 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.16 | 17.249.905.956 | 26.453.236.914 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18b | 16.137.430.996 | 25.109.422.439 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **477.838.181.024** | **474.225.235.012** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.20** | **477.838.181.024** | **474.225.235.012** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 259.998.480.000 | 259.998.480.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *259.998.480.000* | *259.998.480.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 43.131.990.000 | 43.131.990.000 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 143.060.589.849 | 143.060.589.849 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 10.595.454.177 | 10.595.454.177 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 21.051.666.998 | 17.438.720.986 |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | - | *17.438.720.986* |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *21.051.666.998* | - |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.495.148.391.524** | **1.762.535.727.420** |

Lập, ngày 07 tháng 3 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Bích Sen | Nguyễn Trọng Thủy | Nguyễn Đắc Điệp |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VI.1 | 2.262.146.228.240 | 1.800.778.654.600 |
| 2. | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | | - | - |
| 3. | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | | 2.262.146.228.240 | 1.800.778.654.600 |
| 4. | **Giá vốn hàng bán** | 11 | VI.2 | 2.192.352.338.450 | 1.718.405.230.372 |
| 5. | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | 69.793.889.790 | 82.373.424.228 |
| 6. | **Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | VI.3 | 112.558.179.371 | 44.441.549.820 |
| 7. | **Chi phí tài chính** | 22 | VI.4 | 118.793.544.617 | 79.722.770.290 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 22.830.555.418 | 31.187.120.617 |
| 8. | **Chi phí bán hàng** | 25 | | - | - |
| 9. | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | VI.5 | 36.028.695.573 | 23.318.786.546 |
| 10. | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | 27.529.828.971 | 23.773.417.212 |
| 11. | **Thu nhập khác** | 31 | VI.6 | 3.801.720.884 | 3.504.730.397 |
| 12. | **Chi phí khác** | 32 | VI.7 | 512.240.450 | 1.277.967.446 |
| 13. | **Lợi nhuận khác** | 40 | | 3.289.480.434 | 2.226.762.951 |
| 14. | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | 30.819.309.405 | 26.000.180.163 |
| 15. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | 51 | V.14 | 9.767.642.407 | 8.561.459.177 |
| 16. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | 52 | | - | - |
| 17. | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | | 21.051.666.998 | 17.438.720.986 |
| 18. | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | VI.8 | 810 | 600 |
| 19. | **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | 71 | VI.8 | 810 | 600 |

Lập, ngày 07 tháng 3 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Bích Sen | Nguyễn Trọng Thủy | Nguyễn Đắc Điệp |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***30.819.309.405*** | ***26.000.180.163*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.8,9,10 | 29.588.753.710 | 29.632.133.359 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.6 | 2.025.372.584 | (9.349.694.108) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.5 | 876.272.381 | 219.099.242 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.664.226.918) | (2.121.503.704) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 22.830.555.418 | 31.187.120.617 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***83.476.036.580*** | ***75.567.335.569*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 26.882.510.699 | 30.173.881.488 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 122.632.287.259 | (135.112.174.044) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (18.007.307.232) | 318.300.942.084 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 17.762.126.792 | (18.317.079.148) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (23.161.584.282) | (31.135.917.722) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.13 | (5.600.000.000) | (16.955.921.979) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 17.930.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.18 | (1.206.695.000) | (1.641.807.473) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***202.777.374.816*** | ***220.897.188.775*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.977.119.574) | (10.366.968.122) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2.485.974.985 | 2.121.503.704 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (7.024.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 4.054.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 178.251.933 | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(4.282.892.656)*** | ***(8.245.464.418)*** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.17 | 842.631.905.557 | 1.432.514.343.480 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.17 | (1.083.985.066.079) | (1.471.552.845.127) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | V.17 | (17.350.097.137) | (15.394.124.413) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (19.477.712.291) | (12.759.411.075) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(278.180.969.950)*** | ***(67.192.037.135)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(79.686.487.790)** | **145.459.687.222** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **166.969.343.671** | **18.903.042.711** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (380.172.588) | 2.606.613.738 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **86.902.683.293** | **166.969.343.671** |

Lập, ngày 07 tháng 3 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Bích Sen | Nguyễn Trọng Thủy | Nguyễn Đắc Điệp |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình, sản xuất kinh doanh vật tư.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; xây dựng công trình đường bộ; khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh và kinh doanh bất động sản, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; khai thác cát, đá sỏi, đất sét; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; sửa chữa thiết bị điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa; xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện; bán buôn các vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 882 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 985 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

## 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản công nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Riêng công nợ với bên liên quan, dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ

dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

***Chi phí thuê văn phòng***

Chi phí thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

***Chi phí lán trại***

Chi phí lán trại được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo quy định đầu thu của từng dự án.

***Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình***

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình bao gồn chi phí sửa chữa trạm nghiền, cẩu trục tháp, chi phí lán trại, công trình phụ trợ .... được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo quy định đầu thu của từng dự án.

## 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

## 9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ

hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng khấu hao nhanh không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Công ty cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì tài sản được trích khấu hao theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Máy móc và thiết bị | 03 - 05 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 06 |

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

***Nhãn hiệu***

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu "Sông Đà" và sử dụng nhãn chứng chỉ ISO 9001. Nhãn hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 13. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### 18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3.109.134.130 | 2.492.789.236 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 83.793.549.163 | 164.476.554.435 |
| **Cộng** | **86.902.683.293** | **166.969.343.671** |

## 2. Phải thu của khách hàng

### 2a. *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***36.860.023.464*** | ***57.037.476.883*** |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 24.570.591.875 | 47.712.698.105 |
| *Cơ quan Tổng công ty Sông Đà* | *344.384.609* | *5.705.397.562* |
| *Ban Điều hành dự án Thủy điện Sơn La* [(i)] | *15.729.500.872* | *15.729.500.872* |
| *Ban Điều hành dự án Thủy điện Hủa Na* | - | *5.781.093.277* |
| *Ban Điều hành dự án Thủy điện Lai Châu*[(i)] | *7.854.959.975* | *19.854.959.975* |
| *Ban Điều hành Thủy điện Xekaman 3* | *641.746.419* | *641.746.419* |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 12.289.431.589 | 9.188.586.678 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (Chi nhánh 6.04) | - | 136.192.100 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***500.116.680.966*** | ***570.282.600.872*** |
| Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất | 173.954.514.079 | 250.371.932.912 |
| Tổng công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng | 118.777.128.485 | 118.777.128.485 |
| Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong | 33.317.756.071 | 48.911.490.246 |
| Công ty TNHH Điện lực Nam Phak | 93.034.638.503 | 65.319.865.316 |
| Các khách hàng khác | 81.032.643.828 | 86.902.183.913 |
| **Cộng** | **536.976.704.430** | **627.320.077.755** |

(i) Tại ngày báo cáo, quyền phải thu từ Ban Điều hành dự án thủy điện Lai Châu và Sơn La (Công trình Nậm Chiến) có giá trị ghi sổ lần lượt là 7.854.959.975 VND và 13.901.608.361 VND (tại ngày 31/12/2022 là 19.854.959.975 VND và 13.901.608.361 VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

### 2b. *Phải thu dài hạn của khách hàng*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong | 157.867.671.615 | 149.906.361.745 |
| Công ty TNHH Điện lực Nam Phak | 59.398.413.683 | 10.009.715.119 |
| **Cộng** | **217.266.085.298** | **159.916.076.864** |

## 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | ***11.987.199.219*** | ***31.010.173.731*** |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 1.734.447.544 | 63.017.047 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 10.252.751.675 | 30.947.156.684 |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***114.409.565.040*** | ***86.963.747.008*** |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 47 | 50.545.787.475 | 59.200.879.649 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 27.004.041.457 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung | 10.403.514.714 | - |
| Các khách hàng khác | 26.456.221.394 | 27.762.867.359 |
| **Cộng** | **126.396.764.259** | **117.973.920.739** |

## 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản ứng trước cho nhà thầu phụ bằng tiền LAK theo Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 18/11/2023 của Hợp đồng thầu phụ số 235/2022/HĐTP/SD5-C47 ngày 24/7/2022. Theo đó, nếu nhà thầu phụ ứng trước tiền LAK ngoài số tiền tạm ứng ban đầu sẽ phải trả cho nhà thầu chính một khoản tiền lãi vay với lãi suất bằng lãi vay ngắn hạn của nhà thầu chính tại BIDV cộng thêm 0,5%.

## 5. Phải thu khác

### 5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - | ***1.316.075.506*** | - |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | - | - | 1.316.075.506 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***11.631.805.323*** | - | ***7 789 352 912*** | - |
| Tạm ứng CBCNV | 2.531.836.059 | - | 3.225.337.315 | - |
| Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 | 6.101.035.121 | - | - | - |
| Phải thu thầu phụ | 1.707.512.993 | - | 1.520.766.104 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 144.471.400 | - | 421.799.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 1.146.949.750 | - | 2.621.450.493 | - |
| **Cộng** | **11.631.805.323** | - | **9.105.428.418** | - |

### 5b. *Phải thu dài hạn khác*

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

## 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| ***Các bên liên quan*** | ***641.746.419*** | ***(641.746.419)*** | ***641.746.419*** | ***(641.746.419)*** |
| Ban Điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3 | 641.746.419 | (641.746.419) | 641.746.419 | (641.746.419) |
| ***Các tổ chức và cá nhân khác*** | ***12.049.922.787*** | ***(11.627.968.154)*** | ***9.602.595.570*** | ***(9.602.595.570)*** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ giới số 9 | 2.619.625.842 | (2.619.625.842) | 2.619.625.842 | (2.619.625.842) |
| Cty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng | 1.600.000.000 | (1.600.000.000) | - | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 1.406.515.445 | (984.560.812) | - | - |
| Các đối tượng khác | 3.423.781.500 | (3.423.781.500) | 3.982.969.728 | (3.982.969.728) |
| **Cộng** | **12.691.669.206** | **(12.269.714.573)** | **10.244.341.989** | **(10.244.341.989)** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | (10.244.341.989) | (19.594.036.097) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (2.752.980.905) | (23.315.798) |
| Hoàn nhập dự phòng | 727.608.321 | 9.373.009.906 |
| **Số cuối năm** | **12.269.714.573** | **(10.244.341.989)** |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 3.916.354.802 | - | 606.921.991 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 72.717.863.815 | - | 61.036.795.791 | - |
| *Nguyên vật liệu chính* | *40.692.476.712* | - | *25.974.315.543* | - |
| *Phụ tùng thay thế* | *25.607.658.246* | - | *21.086.670.524* | - |
| *Vật liệu khác* | *6.417.728.857* | - | *13.975.809.724* | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.950.320.536 | - | 9.274.205.760 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 267.913.160.484 | - | 401.212.063.354 | - |
| *Công trình Hòa Phát* | *115.645.787.787* | - | *249.053.725.422* | - |
| *Công trình Nậm E Moun* | *2.255.593.601* | - | *54.666.315.672* | - |
| *Công trình Nam Phak* | *119.302.481.656* | - | *61.915.616.092* | - |
| *Các công trình khác* | *30.709.297.440* | - | *35.576.406.168* | - |
| **Cộng** | **349.497.699.637** | - | **472.129.986.896** | - |

## 8. Chi phí trả trước

### *8a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 2.352.699.992 | 4 685 524 336 |
| Chi phí lán trại | 10.822.276 | 753.091.071 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 67.200.000 | 78 783 335 |
| **Cộng** | **2.430.722.268** | **5.517.398.742** |

### *8b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 1.588.241.421 | 4.349.364.770 |
| Chi phí thuê văn phòng(*) | 24.266.349.350 | 24.945.128.354 |
| Chi phí lán trại | 240.694.410 | 2.059.934.576 |
| Chi phí sửa chữa, lắp đặt | 5.353.527.407 | 12.651.727.502 |
| Chi phí di chuyển thiết bị thi công | 75.574.469 | 1.441.768.342 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 751.913.831 |
| **Cộng** | **31.524.387.057** | **46.199.837.375** |

(*) Chi phí thuê văn phòng sàn tầng 4, tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam có chi phí thuê còn lại theo sổ sách là 24.266.349.350 VND được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu năm | 9.784.042.500 | 1.017.494.309.918 | 59.897.933.283 | 4.097.836.365 | 1.091.274.122.066 |
| Mua trong năm | - | 1.647.818.182 | 453.877.818 | 59.090.909 | 2.160.786.909 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 3.618.293.932 | 1.252.181.818 | - | 4.870.475.750 |
| Phân loại lại | | 249.000.000 | - | (249.000.000) | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (24.331.776.083) | (1.445.740.910) | (41.818.182) | (25.819.335.175) |
| **Số cuối năm** | **9.784.042.500** | **998 677 645 949** | **60.158.252.009** | **3 866 109 092** | **1.072.486.049.550** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 9.784.042.500 | 919.168.340.932 | 38.287.346.504 | 3 621.200.001 | 970.860.929.937 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | |
| Số đầu năm | 9.784.042.500 | 987.095.384.248 | 52.779.075.953 | 3.732.967.310 | 1.053.391.470.011 |
| Khấu hao trong năm | - | 10.703.037.598 | 2.975.802.621 | 85.113.297 | 13.763.953.516 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 2.746.996.794 | 1.215.497.996 | - | 3.962.494.790 |
| Phân loại lại | - | 42.437.097 | - | (42.437.097) | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (24.331.776.083) | (1.445.740.910) | (41.818.182) | (25.819.335.175) |
| **Số cuối năm** | **9.784.042.500** | **976.256.079.654** | **55.524.635.660** | **3.733.825.328** | **1.045.298.583.142** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số đầu năm | - | 30.398.925.670 | 7.118.857.330 | 364.869.055 | 37.882.652.055 |
| **Số cuối năm** | - | **22.421.566.295** | **4.633.616.349** | **132.283.764** | **27.187.466.408** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 16.906.761.234 VND đã được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

## 10. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 65.465.292.997 | 12.645.988.524 | 78.111.281.521 |
| Thuê tài chính trong năm | 4.732.948.148 | 2.411.758.181 | 7.144.706.329 |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (3.614.318.182) | (1.245.481.818) | (4.859.800.000) |
| **Số cuối năm** | **66.583.922.963** | **13.812.264.887** | **80.396.187.850** |
| **Trong đó:** | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 15.773.852.802 | 1.943.218.552 | 17.717.071.354 |
| Khấu hao trong năm | 12.829.576.417 | 2.995.223.777 | 15.824.800.194 |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (2.746.996.794) | (1.215.497.996) | (3.962.494.790) |
| **Số cuối năm** | **25.856.432.425** | **3.722.944.333** | **29.579.376.758** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 49.691.440.195 | 10.702.769.972 | 60.394.210.167 |
| **Số cuối năm** | **40.727.490.538** | **10.089.320.554** | **50.816.811.092** |

## 11. Tài sản cố định vô hình

Là nhãn hiệu và chương trình phần mềm máy tính, đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng.

## 12. Phải trả người bán

### *12a. Phải trả người bán ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | **34.285.083.439** | ***6.491.745.337*** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 745.357.750 | 429.850.112 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 2.409.533.985 | 2.409.533.985 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 27.210.517.155 | 235.683.494 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 3.919.674.549 | 3.416.677.746 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***115.708.504.926*** | ***158.605.333.224*** |
| Công ty Cổ phần E&C Hòa Hợp Phát | 9.656.054.136 | 9.044.659.556 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vật tư Vận tải & Xây lắp Thịnh Hưng - CN Dung quất Quảng Ngãi | 12.013.387.624 | 4.944.109.985 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương | 1.208.454.460 | 17.067.410.400 |
| Các nhà cung cấp khác | 92.830.608.706 | 127.549.153.283 |
| **Cộng** | **149.993.588.365** | **165.097.078.561** |

### *12b. Phải trả người bán dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***69.657.697.387*** | ***57.746.465.543*** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 69.657.697.387 | 55.336.931.558 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | - | 2.409.533.985 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***25.953.304.592*** | ***19.006.480.731*** |
| Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP | 18.384.740.900 | 18.165.968.467 |
| Các khách hàng khác | 7.568.563.692 | 840.512.264 |
| **Cộng** | **95.611.001.979** | **76.752.946.274** |

## 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 | - | 56.451.289.000 |
| Công ty TNHH Điện lực Nam Phak | 248.879.413.861 | 382.768.854.709 |
| Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất | 56.244.576.711 | 37.031.101.244 |
| Các khách hàng khác | 94.600.000 | 757.492.500 |
| **Cộng** | **305.218.590.572** | **477.008.737.453** |

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa (*) | 4.307.467.694 | - | (14.487.830.349) | - | 18.795.298.043 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 743.286.166 | (743.286.166) | - | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 20.176.037 | (20.176.037) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (**) | 4.214.945.741 | 9.767.642.407 | (5.600.000.000) | - | 47.303.334 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 2.536.982.817 | (2.426.219.517) | 110.763.300 | - |
| Lệ phí môn bài | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - | - |
| **Cộng** | **8.522.413.435** | **13.071.087.427** | **(23.280.512.069)** | **110.763.300** | **18.842.601.377** |

(*) Thuế giá trị gia tăng hoạt động xây dựng thực hiện tại các tỉnh khác với trụ sở chính phải nộp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại tỉnh nơi có công trình xây dựng sẽ được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

(**) Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã thực nộp trong năm bao gồm:

Nộp tại Lào được trừ khi quyết toán thuế TNDN tại Việt Nam : 5.600.000.000
Nộp tại Việt Nam : 0

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau

- Dịch vụ, hàng hóa xuất khẩu 0%
- Dịch vụ, hàng hóa trong nước 8% và 10%

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 30 819 309 405 | 26.000.180.163 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 16.056.302.527 | 13.773.631.791 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 16.795.022.639 | 13.773.631.791 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (738.720.112) | - |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu nhập tính thuế | 46.875.611.932 | 39.773.811.954 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp*** | ***9.375.122.386*** | ***7.954.762.391*** |
| ***Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước*** | ***392.520.021*** | ***606.696.786*** |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **9.767.642.407** | **8.561.459.177** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí lãi vay | 50.372.644 | 381.401.508 |
| Trích trước chi phí công trình | 272.937.650.677 | 127.373.065.330 |
| *Trong đó: Trích trước chi phí thầu phụ* | *205.995.651.537* | *66.704.605.293* |
| **Cộng** | **272.988.023.321** | **127.754.466.838** |

## 16. Doanh thu chưa thực hiện

Là doanh thu nhận trước của Công trình Nam Phak.

## 17. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***11 018 296 601*** | ***13 659 694 438*** |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 1 009 288 601 | 1 148 434 438 |
| Cổ tức phải trả Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 10.009.008.000 | 12.511.260.000 |
| ***Phải trả các các tổ chức và cá nhân khác*** | ***18 569 340 166*** | ***18 746 752 613*** |
| Kinh phí công đoàn | 1 939 415 850 | 2 197 057 212 |
| Cổ tức phải trả các cổ đông khác | 6.072.466.004 | 7.448.017.495 |
| Thuế TNDN phải nộp tại CHDCND Lào(*) | 3.358.152.790 | 2.981.942.583 |
| Quỹ cơ quan | 1.135.725.163 | 1.008.609.480 |
| Quỹ đồng nghiệp | 2.381.816.649 | 2.098.225.951 |
| Các khoản phải trả khác | 3.681.763.710 | 3.012.899.892 |
| **Cộng** | **29.587.636.767** | **32.406.447.051** |

(*) Công ty phải nộp thuế TNDN năm 2023 tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào với thuế suất 3% tính trên doanh thu tại công trình Thủy điện Nậm Emoun và công trình Thủy điện Nam Phak phát sinh tại Lào.

## 18. Vay và nợ thuê tài chính

### *18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Vay ngắn hạn ngân hàng*** | ***66.890.501.329*** | ***294.337.389.403*** |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (i) | 29.851.736.428 | 151.950.551.936 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành (ii) | 23.132.492.373 | 83.909.773.490 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iii) | - | 49.525.983.846 |
| Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (iv) | - | 8.951.080.131 |
| ***Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)*** | ***13.906.272.528*** | ***17.110.068.728*** |
| **Cộng** | ***66.890.501.329*** | **311.447.458.131** |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 với hạn mức tín dụng ngắn hạn thường xuyên tối đa là 2.300 tỷ VND (Hạn mức chung là 800 tỷ và hạn mức riêng cho Dự án Thủy điện Nam Phak – Lào là 1.500 tỷ), trong đó giới hạn cho vay ngắn hạn, mở LC, bảo lãnh thanh toán không vượt quá 950 tỷ VND (Hạn mức chung 300 tỷ, hạn mức riêng cho DATD Nam Phak – Lào 650 tỷ) với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay/thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C, lãi suất khoảng từ 7% đến 8,9%/năm trong 6-8 tháng.

Trong năm 2023, khi lãi suất cho vay các ngân hàng có biến động mạnh và tăng cao, Công ty đã thực hiện việc vay hoán đổi tiền tệ chéo giữa đồng tiền USD và VND để đảm bảo việc giảm chi phí lãi vay với lãi suất vay hoán đổi thấp hơn lãi suất cho vay VND thông thường là khoảng 0,5%-1%/năm cho từng khoản vay với thời hạn cho vay 8 tháng.

"Giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo hay giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền" – Cross Currency Swap (CCS): Là giao dịch hoán đổi lãi suất, trong đó các bên thỏa thuận định kỳ thanh toán cho nhau khoản tiền lãi bằng hai đồng tiền khác nhau tính trên giá trị khoản vốn danh nghĩa; việc trao đổi hoặc không trao đổi giá trị khoản vốn danh nghĩa do hai bên thỏa thuận, trường hợp có trao đổi giá trị khoản vốn danh nghĩa ban đầu hoặc từng phần trong kỳ hoặc cuối cùng thì áp dụng theo tỷ giá cố định được thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tỷ giá tại thời điểm hai bên ký kết hợp đồng phái sinh lãi suất.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành, hạn mức tín dụng tối đa là 360 tỷ VND mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với lãi suất vay từ 6%-8%/năm trong 6 tháng.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, hạn mức tín dụng tối đa là 120 tỷ VND mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất từ 6,5% đến 8.5%/năm trong vòng 8 tháng.

(iv) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Hà Nội, hạn mức tín dụng tối đà là 250 tỷ VND mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong khoản từ 6% đến 8,5%/năm theo từng giấy nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

| | Vay ngắn hạn ngân hàng | Nợ thuê tài chính đến hạn trả | Cộng |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 294.337.389.403 | 17.110.068.728 | 311.447.458.131 |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 842.631.905.557 | 13.906.272.448 | 856.565.824.141 |
| Số tiền vay đã trả trong năm | (1.083.967.659.333) | (17.110.068.648) | (1.101.122.780.943) |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh | (17.406.826) | - | - |
| **Số cuối năm** | **52.984.228.801** | **13.906.272.528** | **66.890.501.329** |

### *18b. Nợ thuê tài chính dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội | 11.705.999.584 | 12.982.195.844 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi TRUST - Chi nhánh Hà Nội | 4.316.743.863 | 11.549.962.336 |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội | 114.687.549 | 577.264.259 |
| **Cộng** | **16.137.430.996** | **25.109.422.439** |

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | |
| Tiền gốc phải trả | 13.906.272.528 | 16.137.430.996 | 30.043.703.524 |
| Lãi thuê phải trả | 2.060.552.899 | 1.510.043.707 | 3.570.596.606 |
| **Nợ thuê tài chính phải trả** | **15.966.825.427** | **17.647.474.703** | **33.614.300.130** |
| **Số đầu năm** | | | |
| Tiền gốc phải trả | 17.110.068.728 | 25.109.422.439 | 42.219.491.167 |
| Lãi thuê phải trả | 2.996.352.401 | 2.682.756.797 | 5.679.109.198 |
| **Nợ thuê tài chính phải trả** | **20.106.421.129** | **27.792.179.236** | **47.898.600.365** |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | |
|---|---|
| Số đầu năm | 25.109.422.439 |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 5.174.309.414 |
| Số tiền vay đã trả trong năm | (240.028.409) |
| Số kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (13.906.272.448) |
| **Số cuối năm** | **16.137.430.996** |

## 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng | Quỹ phúc lợi | Cộng |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 897.381.938 | 4.290.562.517 | 5.187.944.455 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 551.643.656 | 1.287.168.530 | 1.838.812.186 |
| Chi quỹ trong năm | (821.500.000) | (385.195.000) | (1.206.695.000) |
| **Số cuối năm** | **627.525.594** | **5.192.536.047** | **5.820.061.641** |

## 20. Vốn chủ sở hữu

### *20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 259.998.480.000 | 43.131.990.000 | 143.060.589.849 | 10.595.454.177 | 21.565.159.188 | 478.351.673.214 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | 17.438.720.986 | 17.438.720.986 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (2.065.273.188) | (2.065.273.188) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (19.499.886.000 | (19.499.886.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **259.998.480.000** | **43.131.990.000** | **143.060.589.849** | **10.595.454.177** | **17.438.720.986** | **474.225.235.012** |
| Số dư đầu năm nay | 259.998.480.000 | 43.131.990.000 | 143.060.589.849 | 10.595.454.177 | 17.438.720.986 | 474.225.235.012 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | - | 21.051.666.998 | 21.051.666.998 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (1.838.812.186) | (1.838.812.186) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (15.599.908.800 | (15.599.908.800) |
| **Số dư cuối năm nay** | **259.998.480.000** | **43.131.990.000** | **143.060.589.849** | **10.595.454.177** | **21.051.666.998** | **477.838.181.024** |

### *20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 166.816.800.000 | 166.816.800.000 |
| Cổ đông khác | 93.181.680.000 | 93.181.680.000 |
| **Cộng** | **259.998.480.000** | **259.998.480.000** |

### *20c. Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 25.999.848 | 25.999.848 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 25.999.848 | 25.999.848 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 25.999.848 | 25.999.848 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *20d. Phân phối lợi nhuận*

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023 như sau:

| | | VND |
|---|---|---|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông (6% vốn điều lệ) | : | 15.599.908.800 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 1.838.812.186 |

Nghị quyết số 01/2024/NQ-SĐ5-HĐQT ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng quản trị phê duyệt thời gian chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền vào ngày 21 tháng 3 năm 2024 với tỷ lệ 6%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 06 tháng 3 năm 2024.

## 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### *21a. Ngoại tệ các loại*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 2.745.248,06 | 174.836,77 |
| Kíp Lào (LAK) | 2.042.056.011 | 31.946.332.564 |
| Bath Thái (THB) | 6.607.601,79 | 179.083.525,12 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### *1a. Tổng doanh thu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm | 55.636.408.372 | 6.043.713.494 |
| Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ | 234.519.907.181 | 219.959.999.109 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 1.971.989.912.687 | 1.574.774.941.997 |
| **Cộng** | **2.262.146.228.240** | **1.800.778.654.600** |

***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Cơ quan Tổng công ty Sông Đà – CTCP | | |
| *Bán hàng và cung cấp dịch vụ* | - | *1.487.239.826* |
| *Giảm trừ khối lượng* | *(5.985.913.914)* | *(2.019.977.832)* |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 273.221.581 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 386.675.913 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 535.929.905 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 107.097.963.111 | 23.843.188.689 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | 2.857.500 | 2.304.797 |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn bán thành phẩm | 55.636.408.372 | 6.043.713.494 |
| Giá vốn bán vật tư, cung cấp dịch vụ | 220.033.326.625 | 210.012.883.926 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 1.916.682.603.453 | 1.502.348.632.952 |
| **Cộng** | **2.192.352.338.450** | **1.718.405.230.372** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 53.083.978 | 211.270.458 |
| Lãi tiền cho vay | 178.251.933 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 112.105.042.848 | 44.230.279.362 |
| Chiết khấu thanh toán | 221.800.612 | - |
| **Cộng** | **112.558.179.371** | **44.441.549.820** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 22.830.555.418 | 31.187.120.617 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 95.086.716.818 | 48.316.550.431 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 876.272.381 | 219.099.242 |
| **Cộng** | **118.793.544.617** | **79.722.770.290** |

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 21.510.992.000 | 21.027.765.477 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 485.058.425 | 467.737.585 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 982.432.541 | 2.015.416.691 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.999.996 | 6.608.331 |
| Thuế, phí và lệ phí | 47.107.650 | 46.175.181 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 2.025.372.584 | (9.349.694.108) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.816.304.011 | 6.853.814.022 |
| Các chi phí khác | 2.148.428.366 | 2.250.963.367 |
| **Cộng** | **36.028.695.573** | **23.318.786.546** |

## 6. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 2.485.974.985 | 2.121.503.704 |
| Thanh lý vật tư, công cụ, dụng cụ | 160.112.728 | 394.960.909 |
| Xử lý công nợ theo biên bản thanh tra Thuế | 600.000.000 | - |
| Thu nhập khác | 555.633.171 | 988.265.784 |
| **Cộng** | **3.801.720.884** | **3.504.730.397** |

## 7. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thanh lý vật tư, công cụ, dụng cụ | 4.328.805 | 20.396.015 |
| Các khoản phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng, chậm nộp | 450.645.698 | 781.790.171 |
| Chi phí khác kỳ doanh thu các công trình | - | 370.661.322 |
| Chi phí khác | 57.265.947 | 105.119.938 |
| **Cộng** | **512.240.450** | **1.277.967.446** |

## 8. Lãi trên cơ bản cổ phiếu

### *8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.051.666.998 | 17.438.720.986 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (1.838.812.186) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 21.051.666.998 | 15.599.908.800 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 25.999.848 | 25.999.848 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **810** | **600** |

### *8b. Thông tin khác*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 6 năm 2023, làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 671 VND/CP xuống còn 600 VND/CP.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có thông tin một cách đáng tin cậy về số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 391.060.647.614 | 358.648.964.669 |
| Chi phí nhân công | 182.676.206.404 | 182.056.214.690 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 29.588.753.710 | 29.632.133.359 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.349.154.148.020 | 1.205.165.223.366 |
| *Trong đó: Chi phí thuê thầu phụ thi công* | *1.041.473.048.326* | *943.517.303.712* |
| Chi phí khác | 142.602.375.405 | 85.771.799.990 |
| **Cộng** | **2.095.082.131.153** | **1.861.274.336.074** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | | Tiền lương | Thù lao | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | |
| ***Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc*** | | | | |
| Lê Văn Tuấn | (Chủ tịch từ ngày 28/6/2023) | 150.000.000 | 36.000.000 | 186.000.000 |
| Trần Anh Đức | (Chủ tịch đến ngày 28/6/2023) | - | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Nguyễn Đắc Điệp | Thành viên /Tổng Giám đốc | 534.426.087 | 84.000.000 | 618.426.087 |
| Nguyễn Ngọc Đông | Thành viên/Phó Tổng Giám đốc | 414.894.932 | 84.000.000 | 498.894.932 |
| Nguyễn Đại Thụ | Thành viên độc lập | - | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Vũ Đức Quang | Thành viên | - | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Nguyễn Mạnh Toàn | Phó Tổng Giám đốc | 385.362.777 | | 385.362.777 |
| ***Ban Kiểm soát*** | | | | |
| Phạm Quang Tuấn | Trưởng ban | 189.406.250 | 35.000.000 | 224.406.250 |
| Nguyễn Hồng Vân | Thành viên | - | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Trần Quang Hưng | Thành viên | - | 60.000.000 | 60.000.000 |
| ***Kế toán trưởng*** | | | | |
| Nguyễn Trọng Thủy | Kế toán trưởng | 374.823.548 | - | 374.823.548 |
| **Cộng** | | **2.048.913.594** | **599.000.000** | **2.647.913.594** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | | |
| ***Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc*** | | | | |
| Trần Anh Đức | Chủ tịch | - | 144.000.000 | 144.000.000 |
| Nguyễn Đắc Điệp | Thành viên /Tổng Giám đốc | 522.621.985 | 84.000.000 | 606.621.985 |
| Nguyễn Ngọc Đông | Thành viên/Phó Tổng Giám đốc | 381.760.567 | 84.000.000 | 465.760.567 |
| Nguyễn Đại Thụ | Thành viên độc lập | - | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Vũ Đức Quang | Thành viên | - | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Nguyễn Mạnh Toàn | Phó Tổng Giám đốc | 379.956.122 | - | 379.956.122 |
| ***Ban Kiểm soát*** | | | | |
| Phạm Quang Tuấn | Trưởng ban | 336.170.455 | - | 336.170.455 |
| Nguyễn Hồng Vân | Thành viên | - | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Trần Quang Hưng | Thành viên | - | 60.000.000 | 60.000.000 |
| ***Kế toán trưởng*** | | | | |
| Nguyễn Trọng Thủy | Kế toán trưởng | 367.287.117 | - | 367.287.117 |
| **Cộng** | | **1.987.796.247** | **600.000.000** | **2.587.796.247** |

### *1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | Công ty mẹ |
| Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP | Công ty cùng Tập đoàn |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Công ty còn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | | |
| *Mua hàng hóa và dịch vụ* | *4.188.004.619* | *1.108.431.899* |
| *Cổ tức công bố* | *10.009.008.000* | *12.511.260.000* |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | | |
| *Mua hàng hóa và dịch vụ* | - | *13.111.942.321* |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | | |
| *Mua hàng hóa và dịch vụ* | *1.844.126.057* | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | | |
| *Mua hàng hóa và dịch vụ* | *15.620.897.595* | *18.125.420.358* |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | | |
| *Lãi cho vay* | *156.155.133* | - |
| *Mua hàng hóa và dịch vụ* | *287.515.531.483* | *69.534.921.365* |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | | |
| *Mua hàng hóa và dịch vụ* | *387.500.000* | *847.500.000* |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V5, V.6, V.12 và V.17.

## 2. Thông tin về bộ phận

### *2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh xây dựng công nghiệp.

### *2b. Thông tin về khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và nước ngoài (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

| | Trong nước | Nước ngoài | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.006.381.525.577 | 1.255.764.702.663 | 2.262.146.228.240 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***1.006.381.525.577*** | ***1.255.764.702.663*** | ***2.262.146.228.240*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 35.064.144.117 | 34.729.745.673 | 69.793.889.790 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (36.028.695.573) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 33.765.194.217 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 311.273.137 | 112.246.906.234 | 112.558.179.371 |
| Chi phí tài chính | (22.840.758.083) | (95.952.786.534) | (118.793.544.617) |
| Thu nhập khác | | | 3.801.720.884 |
| Chi phí khác | | | (512.240.450) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (9.767.642.407) |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | ***21.051.666.998*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***312.675.750*** | ***1.858.786.909*** | ***2.171.462.659*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***14.284.764.660*** | ***15.303.989.050*** | ***29.588.753.710*** |
| **Năm trước** | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.028.062.549.831 | 772.716.104.769 | 1.800.778.654.600 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***1.028.062.549.831*** | ***772.716.104.769*** | ***1.800.778.654.600*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 49.459.788.395 | 32.913.635.833 | 82.373.424.228 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (23.318.786.546) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 59.054.637.682 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 44.441.549.820 |
| Chi phí tài chính | | | (79.722.770.290) |
| Thu nhập khác | | | 3.504.730.397 |
| Chi phí khác | | | (1.277.967.446) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (9.756.051.403) |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | ***17.438.720.986*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***8.316.015.193*** | ***2.050.952.929*** | ***10.366.968.122*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***16.327.384.756*** | ***13.304.748.603*** | ***29.632.133.359*** |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

| | Trong nước | Nước ngoài | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 462.614.575.869 | 245.677.212.320 | 708.291.788.189 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | 786.856.603.335 |
| ***Tổng tài sản*** | | | ***1.495.148.391.524*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 241.022.779.483 | 286.499.081.200 | 527.521.860.683 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | 489.788.349.817 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | ***1.017.310.210.500*** |
| **Số đầu năm** | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 730.001.780.599 | 200.704.126.935 | 930.705.907.534 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | - | - | 831.829.819.886 |
| ***Tổng tài sản*** | | | ***1.762.535.727.420*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 251.519.426.863 | 141.284.556.793 | 392.803.983.656 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | - | - | 895.506.508.752 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | ***1.288.310.492.408*** |

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện đã công bố tại Thuyết minh số V.20, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 07 tháng 3 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Bích Sen | Nguyễn Trọng Thủy | Nguyễn Đắc Điệp |